

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 9 năm 2017



Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 63

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty hay HVC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch	
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Nam Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Bà Lê Kim Phụng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên	
Ông Lê Nam Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Nhân Vương	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Võ Minh Phương	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2017
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 1 năm 2018

Số tham chiếu: 60859962/19356028-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 12 tháng 1 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 63 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.868.634.919.810	12.955.530.748.567
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	205.748.786.854	617.796.532.460
111	1. Tiền		114.948.786.854	403.796.532.460
112	2. Các khoản tương đương tiền		90.800.000.000	214.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		12.134.127.977	10.914.422.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	12.134.127.977	10.914.422.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.625.636.612.114	7.429.637.950.241
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	5.617.307.473.570	6.810.916.782.788
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	427.457.663.501	409.105.767.855
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	8.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	555.703.940.616	610.397.284.743
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(974.832.465.573)	(408.881.885.145)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.695.739.428.496	4.621.273.286.494
141	1. Hàng tồn kho		3.747.334.254.664	4.643.637.728.960
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(51.594.826.168)	(22.364.442.466)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		329.375.964.369	275.908.557.372
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		10.512.974.981	14.399.612.653
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	243.463.944.759	199.381.274.439
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		75.399.044.629	62.127.670.280

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2017


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.008.189.872.772	3.647.484.133.458
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		626.175.000	165.829.133.037
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	-	164.223.128.037
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	626.175.000	1.606.005.000
220	II. Tài sản cố định		2.159.518.587.021	1.702.165.852.536
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.047.609.909.095	1.595.773.465.898
222	Nguyên giá		3.613.731.260.880	2.900.375.646.267
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.566.121.351.785)	(1.304.602.180.369)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	111.908.677.926	106.392.386.638
228	Nguyên giá		127.973.641.059	119.259.178.862
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.064.963.133)	(12.866.792.224)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	850.415.503.872	846.001.283.709
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		850.415.503.872	846.001.283.709
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	439.286.061.450	372.815.972.530
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		437.046.061.450	370.575.972.530
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.930.400.000	34.930.400.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		558.343.545.429	560.671.891.646
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	417.850.109.563	412.742.660.317
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.4	91.965.487.670	93.071.550.760
269	3. Lợi thế thương mại	16	48.527.948.196	54.857.680.569
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.876.824.792.582	16.603.014.882.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.378.094.326.042	13.336.279.272.673
310	I. Nợ ngắn hạn		10.687.471.117.933	12.255.185.958.766
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.055.072.006.732	3.561.051.224.176
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	138.826.204.767	573.570.131.389
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	16.375.747.570	27.685.728.306
314	4. Phải trả người lao động	19	51.790.545.026	54.878.765.639
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	137.183.125.214	151.099.411.997
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	6.788.187.495	66.390.590.029
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	179.176.246.063	137.533.001.404
320	8. Vay ngắn hạn	23	7.069.725.661.061	7.649.832.591.487
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	32.533.394.005	33.144.514.339
330	II. Nợ dài hạn		690.623.208.109	1.081.093.313.907
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		652.727.273	437.500.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	730.000.000	530.000.000
338	3. Vay dài hạn	23	671.008.980.168	1.059.937.293.251
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		18.231.500.668	20.188.520.656
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.498.730.466.540	3.266.735.609.352
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.498.730.466.540	3.266.735.609.352
411	1. Vốn cổ phần	24.1	2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	62.796.819.000	62.796.819.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	8.920.769.250	8.920.769.250
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.1	(73.430.059)	(73.430.059)
421	6. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	(423.787.962.609)	304.094.140.282
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		289.172.248.034	353.389.773.713
421b	- Lỗ năm nay		(712.960.210.643)	(49.295.633.431)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	631.445.290.958	671.568.330.879
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.876.824.792.582	16.603.014.882.025


Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập


Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng


Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	15.709.307.067.819	18.026.107.190.957
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(194.531.376.916)	(141.785.914.889)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	15.514.775.690.903	17.884.321.276.068
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(14.435.097.788.893)	(16.534.783.698.227)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.079.677.902.010	1.349.537.577.841
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	99.540.495.537	88.577.958.885
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	28	(624.949.559.346) (506.924.989.878)	(576.617.481.600) (469.993.067.203)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	29	(7.629.911.080)	(32.180.736.056)
25	9. Chi phí bán hàng	30	(478.703.351.309)	(513.686.067.189)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(756.104.718.673)	(268.069.730.780)
30	11. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(688.169.142.861)	47.561.521.101
31	12. Thu nhập khác		10.456.847.578	16.672.658.096
32	13. Chi phí khác		(17.494.905.325)	(5.464.795.844)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(7.038.057.747)	11.207.862.252
50	15. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(695.207.200.608)	58.769.383.353
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(8.724.344.423)	(33.090.553.980)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.4	(1.106.063.090)	(15.976.857.181)
60	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(705.037.608.121)	9.701.972.192

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(712.960.210.643)	(49.295.633.431)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	7.922.602.522	58.997.605.623
70	21. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	24.4	(3.140)	(217)
71	22. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	24.4	(3.140)	(217)



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 1 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(695.207.200.608)	58.769.383.353
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 16	272.062.309.746	199.173.145.834
03	Các khoản dự phòng		595.180.964.130	56.314.630.178
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		42.123.000.965	6.658.233.502
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		5.956.004.167	50.552.631.450
06	Chi phí lãi vay	28	506.924.989.878	469.993.067.203
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		727.040.068.278	841.461.091.520
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.324.742.689.434	(1.536.193.918.327)
10	Giảm hàng tồn kho		896.303.474.296	170.274.471.660
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.012.169.222.085)	1.846.552.759.793
12	Tăng chi phí trả trước		12.117.768.557	(209.337.759.753)
14	Tiền lãi vay đã trả		(522.904.607.419)	(482.351.948.102)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.256.676.931)	(28.467.113.076)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.408.475.921)	(23.609.857.837)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.386.465.018.209	578.327.725.878
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(718.139.500.687)	(1.166.638.437.827)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.703.050.698	168.878.788
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.219.705.977)	-
24	Thu tiền gửi ngân hàng và bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		18.100.000.000	150.284.720.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(79.054.294.015)	(200.400.000)
26	Tiền thu hồi thuần đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.000.000.000	400.000.000
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		26.738.843.605	16.902.490.347
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(756.871.606.376)	(999.082.748.692)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		47.348.129.669	70.229.521.891
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(50.963.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		14.329.758.587.177	16.107.160.851.937
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(15.350.073.527.726)	(15.763.730.872.090)
36	Cổ tức đã trả		(67.298.397.744)	(62.193.836.896)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(1.040.265.208.624)	300.502.664.842
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(410.671.796.791)	(120.252.357.972)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		617.796.532.460	738.138.844.783
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.375.948.815)	(89.954.351)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	205.748.786.854	617.796.532.460



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 1 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty hay HVC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 10.056 người (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 9.644 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty có 11 công ty con sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	Tỉnh Đồng Tháp	sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	90,38
(2) Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("AGF")	Tỉnh An Giang	sản xuất và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	79,65
(3) Công ty Cổ phần Châu Âu	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu và thức ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00
(4) Công ty TNHH Châu Á ("ASI")	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	95,68
(5) Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc ("ALR")	Thành phố Hồ Chí Minh	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00
(6) Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	sản xuất, chế biến thủy sản	Đang hoạt động	90,00
(7) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")	Tỉnh Sóc Trăng	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	54,28
(8) Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân ("TFC")	Tỉnh Cà Mau	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	66,78
(9) Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Tỉnh Cà Mau	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đầu tư xây dựng cơ bản	51,00
(10) Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Tỉnh Bến Tre	cung cấp con giống và nuôi trồng thủy sản trong nước	Chưa góp vốn	-
(11) Công ty TNHH Nhà hàng King Palace	Thành phố Hồ Chí Minh	hoạt động nhà hàng và cung cấp dịch vụ ăn uống	Chưa hoạt động	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Giả định về hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trong năm, Tập đoàn đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 712.960.210.643 VND. Cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Tập đoàn là 423.787.962.609 VND và tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 818.836.198.123 VND. Tuy nhiên, bao gồm trong tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 10.687.471.117.933 VND, trong đó phải trả cho các bên liên quan của Công ty là 1.266.280.735.917 VND (*Thuyết minh số 33*).

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phụ thuộc vào khả năng Tập đoàn sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc đã lập lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch trong 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bao gồm việc thanh lý một phần giá trị các khoản đầu tư, cơ cấu lại của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 37 mà theo đó, Tập đoàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Các bên liên quan của Tập đoàn cũng cam kết rằng họ sẽ không yêu cầu Tập đoàn thanh toán cho các khoản nợ đã đề cập trên cho đến khi trách nhiệm pháp lý cho các bên thứ ba được giải quyết. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Tập đoàn cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn trong trường hợp Tập đoàn không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45") và Thông tư số 147/2016/TT-BTC vào ngày 13 tháng 10 năm 2016, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Khác	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng tạo ra từ các chi phí này

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty liên kết mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/ lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý dựa theo vị trí của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	21.157.876.324	18.844.610.115
Tiền gửi ngân hàng	93.790.910.530	384.951.922.345
Các khoản tương đương tiền	90.800.000.000	214.000.000.000
TỔNG CỘNG	205.748.786.854	617.796.532.460

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 23*).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 5% - 6%/năm.

Tập đoàn đã dùng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 23*).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Bên khác	5.104.223.589.745	4.419.416.924.929
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	513.083.883.825	2.391.499.857.859
	<u>5.617.307.473.570</u>	<u>6.810.916.782.788</u>
Dài hạn		
Bên khác	-	164.223.128.037
TỔNG CỘNG	5.617.307.473.570	6.975.139.910.825
Dự phòng phải thu khó đòi	(931.980.262.111)	(372.010.039.656)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.685.327.211.459	6.603.129.871.169

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	3.585.395.296.795	5.020.971.678.415
Khách hàng nước ngoài	2.031.912.176.775	1.954.168.232.410
TỔNG CỘNG	5.617.307.473.570	6.975.139.910.825
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ ("USD")</i>	89.760.106	83.690.779
<i>Euro ("EUR")</i>	-	7.037

Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 23*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	372.010.039.656	312.595.997.401
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	560.225.769.263	67.827.789.064
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(255.546.808)	(8.413.746.809)
Số cuối năm	<u>931.980.262.111</u>	<u>372.010.039.656</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	374.277.632.521	345.709.641.184
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	53.180.030.980	63.396.126.671
TỔNG CỘNG	427.457.663.501	409.105.767.855
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(4.880.166.404)	(1.299.390.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>422.577.497.097</u>	<u>407.806.377.855</u>

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	283.299.683.412	365.614.375.802
Nhà cung cấp nước ngoài	144.157.980.089	43.491.392.053
TỔNG CỘNG	<u>427.457.663.501</u>	<u>409.105.767.855</u>
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ</i>	6.352.241	1.223.964
<i>Euro</i>	64.182	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng hoàn lại phải thu	379.776.353.275	424.198.858.257
Tạm ứng đầu tư khác	50.356.485.942	50.356.485.942
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	30.000.480.758	30.000.480.758
Tạm ứng cho nhân viên	20.676.808.155	21.490.542.661
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng	20.632.510.396	21.971.214.506
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng		
Khu Công nghiệp Cái Cồn	13.088.000.000	13.088.000.000
Phải thu cổ tức	11.611.351.532	27.719.289.842
Khác	29.561.950.558	21.572.412.777
	<u>555.703.940.616</u>	<u>610.397.284.743</u>
Dài hạn		
Ký quỹ thuê văn phòng	626.175.000	1.606.005.000
TỔNG CỘNG	556.330.115.616	612.003.289.743
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(37.972.037.058)</u>	<u>(34.522.455.489)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	518.358.078.558	577.480.834.254
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	421.688.185.565	476.085.656.318
<i>Bên khác</i>	134.641.930.051	135.917.633.425

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị		Dự phòng
Frigoríficos Hv6 S.L	85.238.396.668	59.643.214.448	25.595.182.220	107.284.619.517	5.063.030.059	102.221.589.458
Grupo Amatista	58.195.082.000	58.195.082.000	-	57.092.708.200	57.092.708.200	-
K&M Seafood						
Products Mmexico	57.407.016.020	57.407.016.020	-	56.306.440.790	45.437.091.275	10.869.349.515
Blue IS INC	44.783.401.035	44.783.401.035	-	43.935.081.104	43.935.081.104	-
Khác	2.052.083.328.150	754.803.752.070	1.297.279.576.080	1.481.638.381.747	257.353.974.507	1.224.284.407.240
TỔNG CỘNG	2.297.707.223.873	974.832.465.573	1.322.874.758.300	1.746.257.231.358	408.881.885.145	1.337.375.346.213

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Thành phẩm	2.194.293.778.753	(13.463.371.206)	1.857.124.460.726	(10.132.207.799)	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.251.291.848.660	(29.062.298.866)	1.433.617.347.763	-	
Nguyên liệu, vật liệu	179.346.531.850	-	713.338.512.765	-	
Hàng hóa	70.881.198.525	(9.069.156.096)	198.634.362.525	(12.232.234.667)	
Công cụ và dụng cụ	41.694.840.520	-	34.917.060.333	-	
Hàng mua đang đi trên đường	6.009.507.672	-	406.005.984.848	-	
Hàng ký gửi	3.816.548.684	-	-	-	
TỔNG CỘNG	3.747.334.254.664	(51.594.826.168)	4.643.637.728.960	(22.364.442.466)	

Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 23).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.364.442.466	27.966.139.221
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	41.462.618.369	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(12.232.234.667)	(5.601.696.755)
Số cuối năm	51.594.826.168	22.364.442.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	1.084.773.149.413	1.637.694.138.562	150.803.321.722	13.951.777.264	13.153.259.306	2.900.375.646.267
Mua mới	3.243.544.273	94.457.875.326	10.527.861.364	1.720.667.213	798.563.000	110.748.511.176
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	273.196.835.884	243.906.762.429	1.004.477.000	625.977.379	87.570.754.131	606.304.806.823
Thanh lý	-	(1.835.381.500)	(318.597.164)	(147.068.000)	(1.396.656.722)	(3.697.703.386)
Số cuối năm	1.361.213.529.570	1.974.223.394.817	162.017.062.922	16.151.353.856	100.125.919.715	3.613.731.260.880
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	119.523.059.085	294.824.040.719	39.928.953.227	9.096.064.133	8.304.967.733	471.677.084.897
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	368.808.030.447	835.807.702.867	77.717.064.873	12.691.631.709	9.577.750.473	1.304.602.180.369
Khấu hao trong năm	74.753.402.454	150.467.724.237	13.487.725.193	939.755.224	22.885.799.356	262.534.406.464
Thanh lý	-	(427.151.091)	(276.960.800)	(140.893.000)	(170.230.157)	(1.015.235.048)
Số cuối năm	443.561.432.901	985.848.276.013	90.927.829.266	13.490.493.933	32.293.319.672	1.566.121.351.785
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	715.965.118.966	801.886.435.695	73.086.256.849	1.260.145.555	3.575.508.833	1.595.773.465.898
Số cuối năm	917.652.096.669	988.375.118.804	71.089.233.656	2.660.859.923	67.832.600.043	2.047.609.909.095

Trong đó:
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23) 643.119.947.697 1.006.052.946.077 59.673.643.627 - 1.708.846.537.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	86.677.362.396	5.203.596.783	1.408.854.275	25.969.365.408	119.259.178.862
Mua mới	-	13.581.596.587	506.865.610	-	14.088.462.197
Giảm khác	(5.374.000.000)	-	-	-	(5.374.000.000)
Số cuối năm	81.303.362.396	18.785.193.370	1.915.719.885	25.969.365.408	127.973.641.059
Trong đó:					
Đã khấu trừ hết	-	-	824.712.775	1.126.033.200	1.950.745.975
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	-	1.349.956.616	1.188.870.557	10.327.965.051	12.866.792.224
Hao mòn trong năm	-	541.452.528	152.232.429	2.504.485.952	3.198.170.909
Số cuối năm	-	1.891.409.144	1.341.102.986	12.832.451.003	16.064.963.133
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	86.677.362.396	3.853.640.167	219.983.718	15.641.400.357	106.392.386.638
Số cuối năm	81.303.362.396	16.893.784.226	574.616.899	13.136.914.405	111.908.677.926

Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng nhà máy và dây chuyền sản xuất thức ăn của VTF	418.558.333.407	301.027.387.143
Quyền sử dụng đất (i)	231.279.184.366	231.279.184.366
Xây dựng kho lạnh	111.775.170.744	-
Thuê đất (ii)	64.285.560.966	64.285.560.966
Trại heo - VTF	9.663.174.722	177.213.897.937
Máy móc và thiết bị đang chờ lắp đặt	3.652.704.895	6.857.948.747
Khác	11.201.374.772	65.337.304.550
TỔNG CỘNG	<u>850.415.503.872</u>	<u>846.001.283.709</u>

- (i) Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 23).
- (ii) Khoản này thể hiện phần thanh toán trước giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND (chưa bao gồm thuế GTGT).

Trong năm, Tập đoàn đã phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa là 26.599.782.331 VND (năm trước: 13.658.536.928 VND).

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	407.798.591.563	343.968.894.697
Đầu tư vào công ty liên doanh	29.247.469.887	26.607.077.833
Đầu tư dài hạn khác	34.930.400.000	34.930.400.000
TỔNG CỘNG	<u>471.976.461.450</u>	<u>405.506.372.530</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>439.286.061.450</u>	<u>372.815.972.530</u>

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			% Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư VND	% Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây ("HMT")	nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu	Đang hoạt động	48,00	288.000.000.000	48,00	240.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	40,00	100.000.000.000	38,64	69.900.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long ("HVL")	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HM	chế biến thức ăn thủy sản	Chưa hoạt động	40,00	-	40,00	4.000.000.000
				438.000.000.000		363.900.000.000
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	30.000.000.000	60,00	30.000.000.000
				468.000.000.000		393.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh như sau:

VND
Số tiền

Giá gốc đầu tư:

Số đầu năm	393.900.000.000
Tăng giá trị đầu tư	78.100.000.000
Giảm giá trị đầu tư	(4.000.000.000)
Số cuối năm	<u>468.000.000.000</u>

Phần lũy kế (lỗ) lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết, liên doanh:

Số đầu năm	(23.324.027.470)
Phần lỗ từ công ty liên kết, liên doanh trong năm	(19.676.028.014)
Lợi nhuận nội bộ được loại trừ	12.046.116.934
Số cuối năm	<u>(30.953.938.550)</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>370.575.972.530</u>
Số cuối năm	<u>437.046.061.450</u>

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % sở hữu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % sở hữu
Giá gốc đầu tư						
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
TỔNG CỘNG	<u>34.930.400.000</u>			<u>34.930.400.000</u>		
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(32.690.400.000)			(32.690.400.000)		
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.240.000.000</u>			<u>2.240.000.000</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước(*)	364.241.474.279	362.860.045.740
Công cụ, dụng cụ	36.776.756.980	41.099.770.074
Khác	16.831.878.304	8.782.844.503
TỔNG CỘNG	<u>417.850.109.563</u>	<u>412.742.660.317</u>

(*) Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 23).

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Thay đổi lợi thế thương mại trong năm như sau:

	VND
	Số đầu năm
Số đầu năm	54.857.680.569
Phân bổ trong năm	<u>(6.329.732.373)</u>
Số cuối năm	<u>48.527.948.196</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	1.981.442.245.020	2.182.763.098.314
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	<u>1.073.629.761.712</u>	<u>1.378.288.125.862</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.055.072.006.732</u>	<u>3.561.051.224.176</u>

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	3.007.862.507.054	2.905.519.910.338
Nhà cung cấp nước ngoài	<u>47.209.499.678</u>	<u>655.531.313.838</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.055.072.006.732</u>	<u>3.561.051.224.176</u>
Trong đó, ngoại tệ: USD	2.074.023	29.343.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	45.892.991.369	547.966.256.463
- Công ty TNHH Cowin	-	478.590.519.250
- Khách hàng khác	45.892.991.369	69.375.737.213
Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	92.933.213.398	25.603.874.926
TỔNG CỘNG	<u>138.826.204.767</u>	<u>573.570.131.389</u>

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	116.397.896.616	564.732.243.272
Khách hàng nước ngoài	22.428.308.151	8.837.888.117
TỔNG CỘNG	<u>138.826.204.767</u>	<u>573.570.131.389</u>
Trong đó ngoại tệ:		
USD	1.001.529	395.590

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND			
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	14.086.541.287	15.738.022.693	18.030.039.948	11.794.524.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.939.169.899	8.738.047.314	17.657.896.519	4.019.320.694
Thuế giá trị gia tăng	282.714.195	12.806.932.493	13.083.144.779	6.501.909
Các loại thuế khác	377.302.925	12.202.894.266	12.024.796.256	555.400.935
TỔNG CỘNG	27.685.728.306	49.485.896.766	60.795.877.502	16.375.747.570
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	199.381.274.439	130.675.205.430	86.592.535.110	243.463.944.759
Thuế nhập khẩu	34.704.480.607	38.310.761.130	27.417.018.453	45.598.223.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp thừa	24.262.733.223	2.598.780.412	-	26.861.513.635
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu	2.939.307.710	240.013.391	240.013.391	2.939.307.710
Các loại thuế khác	221.148.740	-	221.148.740	-
TỔNG CỘNG	261.508.944.719	171.824.760.363	114.470.715.694	318.862.989.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	81.547.583.161	70.927.418.371
Chi phí mua nguyên vật liệu	18.017.670.000	29.916.882.305
Lương tháng 13 và thưởng hiệu quả	9.711.450.000	14.284.662.500
Chi phí vận chuyển và cước tàu	4.986.816.775	12.188.871.889
Chi phí hoa hồng	3.989.607.767	9.567.799.336
Khác	18.929.997.511	14.213.777.596
TỔNG CỘNG	<u>137.183.125.214</u>	<u>151.099.411.997</u>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Số dư này thể hiện phần doanh thu chưa thực hiện được loại trừ từ nghiệp vụ theo chiều xuôi giữa Tập đoàn với các công ty liên kết.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng hoàn lại phải trả	47.026.363.730	92.179.085.520
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	38.702.224.125	12.656.984.782
Ký quỹ nhận được	31.025.034.835	825.034.835
Tạm ghi tăng giá trị tài sản	29.790.232.665	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	24.755.469.110	15.237.622.658
Khác	7.876.921.598	16.634.273.609
	<u>179.176.246.063</u>	<u>137.533.001.404</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	730.000.000	530.000.000
TỔNG CỘNG	<u>179.906.246.063</u>	<u>138.063.001.404</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>99.717.760.807</i>	<i>109.294.431.788</i>
<i>Bên khác</i>	<i>80.188.485.256</i>	<i>28.768.569.616</i>

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đánh giá lại	Phân loại lại	Phân loại lại	Số cuối năm
							VND
Ngắn hạn							
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	7.147.441.254.560	14.002.166.828.038	(14.831.476.524.132)	24.799.525.222	-	-	6.342.931.083.688
Thấu chi ngân hàng	8.757.836.931	10.000.000.000	(13.757.836.931)	-	-	-	5.000.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.3)	93.633.500.000	23.724.000.000	(79.278.500.000)	-	150.902.000.000	-	188.981.000.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	399.999.999.996	-	(399.999.999.996)	-	532.813.577.373	-	532.813.577.373
TỔNG CỘNG	7.649.832.591.487	14.035.890.828.038	(15.324.512.861.059)	24.799.525.222	683.715.577.373	-	7.069.725.661.061
Trong đó:							
Nợ vay quá hạn thanh toán (Thuyết minh số 23.1)	-	-	-	-	-	-	380.484.696.282
Dài hạn							
Trái phiếu (Thuyết minh số 23.2)	508.000.072.222	-	(1.666.666.667)	19.261.617.694	(532.813.577.373)	7.218.554.124	-
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)	551.937.221.029	293.867.759.139	(23.894.000.000)	-	(150.902.000.000)	-	671.008.980.168
TỔNG CỘNG	1.059.937.293.251	293.867.759.139	(25.560.666.667)	19.261.617.694	(683.715.577.373)	7.218.554.124	671.008.980.168

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
Vay VND	3.283.635.330.719	-	Từ ngày 2 tháng 10 năm 2017 đến ngày 26 tháng 5 năm 2018	6,50 - 7,92	Tiền gửi tại ngân hàng, khoản phải thu khách hàng của HVC; Quyền sử dụng đất, nhà cửa, máy móc và thiết bị của AGF; Máy móc thiết bị của EUR; Nhà máy, văn phòng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai tại nhà máy Lai Vung của VTF; Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Hậu của VTF; 6.307.202 cổ phần, hàng tồn kho và máy móc thiết bị tại TFC; tài sản và quyền sử dụng đất của HVBT
Vay USD	471.746.586.000	20.732.400	Từ ngày 8 tháng 11 năm 2017 đến ngày 28 tháng 6 năm 2018	4,20 - 4,80	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (*)

Vay VND	1.290.197.812.599	-	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2017 đến ngày 29 tháng 3 năm 2018	5,30 - 7,00	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền của ALR; Máy móc và thiết bị tại Khu công nghiệp Tân Tạo của HVC; Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại các Lô II-1, II-2 và II-3, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp của VTF; nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hàng tồn kho của FMC; và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Cây Trám, Huyện Định Bình, Tỉnh Cà Mau và máy móc thiết bị của TFC
Vay USD	180.987.520.000	7.952.000	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2018 đến ngày 25 tháng 2 năm 2018	2,40	

(*) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty chưa thanh toán các khoản vay ngắn hạn phải trả tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi ("VCB") với số tiền 380.484.696.282 VND. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã xin được sự phê duyệt của VCB cho việc gia hạn thời hạn thanh toán khoản vay đã quá hạn như được trình bày đến ngày 31 tháng 7 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam					
Vay VND	227.470.000.000	-	Từ ngày 9 tháng 10 năm 2017 đến ngày 14 tháng 3 năm 2018	5,00 - 7,00	Nhà máy, máy móc, phương tiện vận tải, hàng tồn kho, trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn của FMC; và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HSD
Vay USD	287.458.800.000	12.630.000	Từ ngày 4 tháng 2 năm 2018 đến ngày 29 tháng 3 năm 2018	2,30	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang					
Vay VND	125.728.694.455	-	Từ ngày 22 tháng 12 năm 2017 đến ngày 2 tháng 7 năm 2018	7,50 – 7,20	Tín chấp
Vay USD	24.295.590.000	1.067.000	Từ ngày 27 tháng 12 năm 2017 đến ngày 28 tháng 4 năm 2018	3,50 - 3,70	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh An Giang					
Vay USD	99.858.426.955	-	Từ ngày 14 tháng 10 năm 2017 đến ngày 17 tháng 1 năm 2018	9,20	Tín chấp
Vay VND	104.402.190.000	4.587.000	Từ ngày 8 tháng 11 năm 2017 đến ngày 5 tháng 3 năm 2018	1,80 – 2,00	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang					
Vay VND	86.188.855.180	-	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2017 đến ngày 29 tháng 3 năm 2018	6,99	Nhà máy, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất của TFC
Vay USD	3.646.834.800	160.230	Ngày 24 tháng 11 năm 2017	4,50	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh An Giang					
Vay USD	45.530.000.000	2.000.000	Từ ngày 21 tháng 12 năm 2017 đến ngày 22 tháng 3 năm 2018	2,70	Tin chấp
Ngân hàng United Overseas – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Vay VND	25.000.000.000	-	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2017 đến ngày 18 tháng 10 năm 2017	5,90	Khoản bảo lãnh cá nhân với giá trị 3 triệu Đô la Mỹ bởi ông Tổng Giám đốc và hàng tồn kho với giá trị không dưới 3 triệu USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương					
Vay VND	34.471.031.260	-	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2018 đến ngày 15 tháng 6 năm 2018	7,50	Quyền sử dụng đất của HVC
Vay USD	2.649.764.720	116.422	Ngày 6 tháng 12 năm 2017	3,20	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân – Chi nhánh An Giang					
Vay USD	29.660.202.000	1.302.600	Từ ngày 28 tháng 12 năm 2017 đến ngày 17 tháng 2 năm 2018	3,00 - 5,00	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và máy móc thiết bị tại Công ty Việt Phú
Ngân hàng Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh					
Vay USD	20.003.445.000	878.500	Ngày 5 tháng 1 năm 2018	4,00	Nhà xưởng của AGF
TỔNG CỘNG	6.342.931.083.688	51.426.152			

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu

Chi tiết các khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	292.103.131.943	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc và lãi thanh toán 6 tháng/lần, và ngày đáo hạn sau cùng là ngày 14 tháng 11 năm 2017	10,50	Quyền sử dụng đất tại số 765 Hồng Bàng, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh (thuộc sở hữu của Công ty TNHH An Lạc); 19.000.000 cổ phiếu AGF; 5.100.000 cổ phiếu FMC và 4.200.000 cổ phiếu VTF sở hữu bởi HVC
<i>Trong đó:</i> <i>Đến hạn trả</i>	292.103.131.943			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	159.053.691.000	Ngày 18 tháng 12 năm 2019	7,50	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình, nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Long An; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác hình thành từ các chương trình đầu tư được tài trợ bởi tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu. Ngoài ra, toàn bộ nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu được bảo lãnh ông Tổng Giám đốc.
<i>Trong đó:</i> <i>Đến hạn trả</i>	17.475.634.683	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán hàng tháng, đáo hạn sau cùng ngày 30 tháng 10 năm 2017	10,50	Bảo lãnh bởi VTF
<i>Trong đó:</i> <i>Đến hạn trả</i>	176.529.325.683			

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay trái phiếu được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	64.181.119.747	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 3 tháng/lần, đáo hạn sau cùng ngày 29 tháng 5 năm 2018	9,00	Bảo lãnh bởi 20.000.000 cổ phiếu HVC thuộc sở hữu của ông Tổng Giám đốc
Trong đó:				
Đến hạn trả	<u>64.181.119.747</u>			
TỔNG CỘNG	<u>532.813.577.373</u>			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn	-			
Đến hạn trả	<u>532.813.577.373</u>			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản và dự án trại giống công nghệ cao.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	756.952.480.168	Từ ngày 15 tháng 12 năm 2017 đến ngày 28 tháng 12 năm 2023	9,40 - 10,90	Các công trình, hạng mục phụ trợ xây dựng và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy của VTF tại Lai Vung trị giá 376.625.000.000 VND, toàn bộ tài sản của VTF hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư trại giống công nghệ cao có giá trị 231.000.000.000 VND của VTF; toàn bộ tài sản của Việt Thắng Long An hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư trại giống có giá trị 231.000.000.000 VND của VTF và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của HVBT
<i>Trong đó:</i> Đến hạn trả	161.256.000.000			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	83.037.500.000	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	8,50	Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị của ASI; toàn bộ các nghĩa vụ chi trả liên quan đến các khoản nợ vay được bảo đảm bởi Tổng Giám đốc và HVC
<i>Trong đó:</i> Đến hạn trả	23.725.000.000			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex	20.000.000.000	Ngày 29 tháng 9 năm 2021	8,50	Quyền sử dụng đất của AGF
<i>Trong đó:</i> Đến hạn trả	4.000.000.000			
TỔNG CỘNG	859.989.980.168			
<i>Trong đó:</i> Vay dài hạn Đến hạn trả	671.008.980.168 188.981.000.000			

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến thủy sản và dự án trại giống công nghệ cao.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	Tổng cộng
Năm trước							VND
Số dư đầu năm	1.891.993.320.000	62.796.819.000	-	148.920.769.250	(73.430.059)	599.814.949.415	2.703.452.427.606
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	378.398.660.000	-	-	-	-	(378.398.660.000)	-
Lũ trong năm	-	-	-	-	-	(49.295.633.431)	(49.295.633.431)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(50.963.000.000)	-	-	-	(50.963.000.000)
Mua thêm sở hữu từ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(140.000.000.000)	-	4.576.137.240	4.576.137.240
Điều chuyển quỹ	-	-	-	-	-	140.000.000.000	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.602.652.942)	(12.602.652.942)
Số dư cuối năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	304.094.140.282	2.595.167.278.473
Năm nay							
Số dư đầu năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	-	8.920.769.250	(73.430.059)	304.094.140.282	2.595.167.278.473
Lũ trong năm	-	-	-	-	-	(712.960.210.643)	(712.960.210.643)
Mua thêm sở hữu từ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.676.555.733)	(4.676.555.733)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.245.336.515)	(10.245.336.515)
Số dư cuối năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	(423.787.962.609)	1.867.285.175.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 20% trên số lượng cổ phiếu phổ thông tại ngày này. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2015 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 7985/UBCK/QLPH vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Theo đó, vốn cổ phần đã góp của Công ty đã tăng từ 1.891.993.320.000 VND lên 2.270.391.980.000 VND và đã được phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 4 năm 2016. Số cổ phiếu bổ sung đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt niêm yết theo Quyết định số 140/QĐ-SGDHCM vào ngày 1 tháng 4 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã làm âm lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã xây dựng và đang thực hiện một kế hoạch chi tiết để khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm trong báo cáo tài chính riêng thông qua việc dự kiến tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	2.270.391.980.000	1.891.993.320.000
Vốn tăng trong năm	-	378.398.660.000
Số cuối năm	2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
Cổ tức		
Chi trả bằng tiền	-	378.398.660.000

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	227.039.198	227.039.198
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	227.039.198	227.039.198
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	221.942.898	221.942.898

24.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	(712.960.210.643)	(49.295.633.431)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	227.039.198	227.039.198
Lỗi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(3.140)	(217)

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND
	Giá trị
Số đầu năm	671.568.330.879
Tăng vốn trong năm	47.348.129.669
Lợi nhuận sau thuế trong năm	7.922.602.522
Giảm sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại các công ty trong Tập đoàn	4.676.555.733
Cổ tức công bố	(93.343.637.087)
Khác	(6.726.690.758)
Số cuối năm	631.445.290.958

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	15.709.307.067.819	18.026.107.190.957
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	7.412.202.793.451	6.595.684.489.614
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	3.456.591.506.084	5.376.969.565.895
<i>Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản</i>	2.890.154.795.449	3.778.387.980.201
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	1.296.858.726.797	1.363.322.788.011
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	630.877.977.110	826.833.445.819
<i>Doanh thu khác</i>	22.621.268.928	84.908.921.417
Các khoản giảm trừ doanh thu	(194.531.376.916)	(141.785.914.889)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(100.542.799.870)	(25.055.760.810)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(93.227.986.359)	(114.657.716.579)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(760.590.687)	(2.072.437.500)
Doanh thu thuần	15.514.775.690.903	17.884.321.276.068
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	7.310.962.005.894	6.562.291.341.408
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	3.417.219.385.033	5.362.937.695.677
<i>Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản</i>	2.831.726.158.841	3.686.222.082.890
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	1.296.803.083.497	1.363.202.306.014
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	630.877.977.110	824.758.928.662
<i>Doanh thu khác</i>	27.187.080.528	84.908.921.417
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	13.297.833.803.456	14.667.515.467.687
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	2.216.941.887.447	3.216.805.808.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	71.730.503.651	73.416.121.512
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.030.070.994	15.106.837.373
Cổ tức được chia	11.044.875.220	55.000.000
Khác	735.045.672	-
TỔNG CỘNG	99.540.495.537	88.577.958.885

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	6.951.243.469.300	6.415.027.883.301
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	3.203.751.464.785	4.836.785.580.591
Giá vốn nội địa - thức ăn thủy sản	2.605.681.287.453	3.358.790.863.789
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	973.724.610.866	1.019.993.468.708
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm	618.893.530.009	818.498.397.081
Giá vốn dịch vụ khác	81.803.426.480	85.687.504.757
TỔNG CỘNG	14.435.097.788.893	16.534.783.698.227

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	506.924.989.878	469.993.067.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.317.623.294	85.243.342.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	42.123.000.965	6.658.233.502
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	7.218.554.124	10.139.272.820
Lỗ thanh lý khoản đầu tư	-	4.583.565.837
Chi phí khác	2.365.391.085	-
TỔNG CỘNG	624.949.559.346	576.617.481.600

29. PHẦN LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Ảnh hưởng lãi từ giao dịch nội bộ (Lỗ) lãi từ hoạt động kinh doanh của công ty liên kết, liên doanh trong năm	12.046.116.934	(58.368.701.989)
	(19.676.028.014)	26.187.965.933
LỖ THUẦN	(7.629.911.080)	(32.180.736.056)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	478.703.351.309	513.686.067.189
Chi phí vận chuyển	261.527.453.459	344.856.863.391
Chi phí lương	43.055.307.601	19.658.606.991
Chi phí lưu kho	42.927.788.486	28.965.216.733
Chi phí mua ngoài	31.318.393.726	16.694.608.828
Chi phí hoa hồng	26.273.741.907	38.249.031.216
Khấu hao	8.205.419.738	8.130.193.131
Khác	65.395.246.392	57.131.546.899
Chi phí quản lý doanh nghiệp	756.104.718.673	268.069.730.780
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	566.423.406.549	70.501.707.367
Chi phí nhân công	75.987.612.359	68.375.556.351
Chi phí mua ngoài	30.562.432.698	36.063.975.846
Chi phí khấu hao	26.385.863.879	20.752.689.024
Khác	56.745.403.188	72.375.802.192
TỔNG CỘNG	1.234.808.069.982	781.755.797.969

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	13.878.831.306.068	14.711.728.514.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	575.403.934.503	554.524.660.618
Chi phí nhân công	681.054.080.373	663.284.409.210
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12 và 16)	272.062.309.746	199.173.145.834
Chi phí dự phòng	595.180.964.130	56.314.630.178
Chi phí khác	425.090.603.419	311.159.073.936
TỔNG CỘNG	16.427.623.198.239	16.496.184.434.455

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 7,5% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.724.344.423	33.090.553.980
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.106.063.090	15.976.857.181
TỔNG CỘNG	9.830.407.513	49.067.411.161

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(695.207.200.608)	58.769.383.353
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(139.041.440.121)	11.753.876.671
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	16.636.995.147	5.882.988.924
Chi phí dự phòng	57.906.403.664	-
Chênh lệch thuế suất	(51.016.522.326)	(1.543.420.473)
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	10.606.186	-
Lỗ thuế chuyển sang năm sau	125.334.364.963	32.973.966.039
Chi phí thuế TNDN	9.830.407.513	49.067.411.161

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên (lỗ) thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. (Lỗ) thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với (lỗ) thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập thu được trong vòng năm (5) năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.273.503.960.243 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 595.851.948.181 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 9 năm 2017	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017
2013	2018	161.744.745.611	-	161.744.745.611
2014	2019	21.091.452.304	-	21.091.452.304
2015	2020	263.328.101.295	(14.908.025.385)	248.420.075.910
2016	2021	164.527.230.941	(5.672.792)	164.527.230.941
2017	2022	677.726.128.269	-	677.726.128.269
		1.288.417.658.420	(14.913.698.177)	- 1.273.503.960.243

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho một phần giá trị lỗ phát sinh như trên theo ước tính của Ban Giám đốc về thu nhập chịu thuế có thể phát sinh trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này.

32.4 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗ kỳ trước chuyển sang	51.813.745.750	41.519.245.950	10.294.499.800	(2.418.224.610)
Lợi nhuận chưa thực hiện nội bộ Tập đoàn	21.275.443.258	34.606.087.631	(13.330.644.373)	(23.541.635.374)
Chi phí phải trả	10.986.663.511	14.625.413.241	(3.638.749.730)	(592.336.296)
Các khoản dự phòng	9.719.162.422	4.470.622.030	5.248.540.392	854.719.360
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.829.527.271)	(2.153.155.895)	323.628.624	9.726.963.514
Khác	-	3.337.803	(3.337.803)	(6.343.775)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	91.965.487.670	93.071.550.760	(1.106.063.090)	(15.976.857.181)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1.106.063.090)	(15.976.857.181)

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	21.347.174.221	18.192.641.146

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống Bán hàng hóa	697.000.000	1.510.200.000 585.600.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu, nguyên vật liệu Bán hàng hóa, cá nguyên liệu, thức ăn thủy sản Cho mượn không lãi suất Ứng trước tiền mua hàng Cổ tức Dịch vụ cung cấp Mượn cá nguyên liệu	753.681.750.112	734.869.306.425 716.925.856.342 23.000.000.000 - 12.894.618.187 10.810.061.870 19.347.261.150
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua cá thành phẩm Bán cá nguyên liệu, hàng hóa Dịch vụ gia công Cho mượn không lãi suất Cổ tức	390.625.029.540 283.123.407.900 18.506.841.400 9.995.000.000 4.559.659.249	383.815.502.160 231.100.945.200 - 19.208.882.050 4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thực ăn thủy sản, hàng hóa Bán hàng hoá Cho mượn không lãi suất Mượn nguyên vật liệu	370.733.604.000 321.924.786.452 - -	291.005.276.760 347.691.708.367 43.161.780.100 1.312.404.800

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
				VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa Bán hàng hóa Cho mượn hàng hóa Cho mượn không lãi suất Dịch vụ gia công Mượn hàng hóa Bán máy móc	361.825.262.200 240.130.525.048 8.181.160.500 4.000.000.000 1.234.338.000 - -	663.022.728.000 282.032.407.379 - 64.687.674.850 18.266.976.000 57.618.180.000 8.950.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu và thành phẩm Mua thành phẩm Dịch vụ gia công Cho mượn không lãi suất Dịch vụ cung cấp	315.029.583.861 251.140.879.945 19.859.272.530 3.468.159.707 1.008.000.000	420.756.633.592 459.622.638.723 14.827.622.000 20.438.795.000 924.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua cá thành phẩm, phụ phẩm Bán cá nguyên liệu, hàng hóa Chi phí trả hộ Mua tài sản cố định Mua công cụ dụng cụ Bán tài sản cố định Cổ tức	282.535.710.638 167.492.457.951 29.560.341.708 256.000.000 177.000.000 133.000.000 -	353.885.942.872 289.563.595.350 33.107.133.349 - - - 10.410.701.730
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản, hàng hóa	213.761.340.680 170.891.902.000	276.924.714.370 149.699.684.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm, thành phẩm, cá nguyên liệu Ứng trước tiền mua hàng Bán thành phẩm Mua tài sản cố định Dịch vụ cung cấp Cho mượn không lãi suất	118.325.961.180 82.338.717.558 17.800.000.000 8.155.783.350 2.200.000.000 1.498.257.204 -	174.038.982.508 38.400.000.000 - 152.956.154.076 26.300.000.000 538.509.798 80.800.000.000

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	101.211.898.738	225.202.453.515	
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm Dịch vụ gia công	78.800.125.054 7.975.632.000	89.894.757.682	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	5.889.643.050	5.370.189.650	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Mua bảo hiểm hàng hóa	5.423.007.185	11.826.561.553	
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	500.000.000	1.950.000.000	
Công ty Cổ phần Minh Tháng	Cổ đông	Vay không lãi suất Thanh toán nợ vay	69.400.000.000 69.700.000.000	10.600.000.000	-
Bà Lê Kim Phụng	Cổ đông	Cổ tức	6.725.295.909	7.730.971.584	
Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên	Cổ đông	Cổ tức	6.725.295.909	7.730.971.584	
Ông Lê Nam Thành	Tổng giám đốc	Vay không lãi suất Trả hộ	114.000.000 43.109.000	-	-
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản Mua nguyên vật liệu	-	100.011.372.654 137.437.511.272	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	193.476.841.743	213.422.255.770	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	179.859.810.787	253.899.817.490	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa Bán máy móc	91.821.387.482	749.177.787.824 9.845.000.000	
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Bán thành phẩm	20.081.409.300 5.825.519.000	60.859.797.012	-
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán hàng hóa, cá nguyên liệu Dịch vụ cung cấp	11.025.173.201 55.000.000	124.083.052.893	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	8.785.928.600	146.364.773.275	
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Bán thức ăn thủy sản	1.478.569.112	740.492.144.926 660.000.000	
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	499.920.800	-	
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu, tài sản	98.403.800	31.109.500.051	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)				
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	75.920.000	19.015.475.777
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	-	36.475.978.341
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Trí	Công ty con	Bán thức ăn thủy sản	-	6.094.274.500
			513.083.883.825	2.391.499.857.859
Trả trước ngắn hạn cho người bán				
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	25.000.000.000	2.149.390.789
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	20.930.030.980	3.250.335.903
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	7.250.000.000	10.250.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	-	28.418.661.329
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	-	19.327.738.650
			53.180.030.980	63.396.126.671

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu Lãi phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	106.724.076.674	109.724.076.674	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	111.161.780.100	93.161.780.100	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	64.687.674.850	74.687.674.850	
Ông Lê Nam Thanh	Cổ đồng	Tạm ứng hoàn lại phải thu	30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	19.209.782.050 4.559.659.249	22.077.782.050 4.000.000.000	
Công ty Cổ phần Giồng Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	22.704.930.556	22.204.930.556	
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	20.000.000.000	20.000.000.000	
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	6.241.377.013	23.000.000.000 12.894.618.187	
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	3.468.159.707	20.438.795.000 413.969.925	
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Tạm ứng hoàn lại phải thu Cổ tức	2.630.264.608	- 10.410.701.730	
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Chi phí trả hộ	300.000.000	160.600.614	
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám Đốc	Ứng tiền mua cá giống	-	2.910.245.874	
			421.688.185.565	476.085.656.318	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản, dịch vụ gia công	237.949.316.129	325.769.246.951
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua cá thành phẩm	214.105.401.045	294.574.907.275
Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản	158.311.970.010	28.440.068.010
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu	155.102.316.776	476.613.504.343
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua tôm, dịch vụ gia công Mua máy móc	132.299.046.455 2.420.000.000	24.125.721.960
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua cá thành phẩm Mua phụ phẩm Khác	39.247.879.979 17.803.657.660 330.000.000	146.774.966.800 33.057.545.841
Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, thức ăn thủy sản	64.984.058.648	32.994.530.724
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua Thành phẩm Dịch vụ gia công và chi phí thuê	24.129.982.244 20.867.272.530	- -

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên liệu, phụ phẩm Chi phí gia công	2.943.816.000	-	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	2.895.032.236	8.452.907.350	
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	5.377.635.105	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Mua bảo hiểm hàng hóa	-	1.235.429.503	
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	871.662.000	
			1.098.193.376.512	1.378.288.125.862	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	64.176.058.849	-	
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Tạm ứng mua phụ phẩm	22.037.430.049	1.105.242.318	
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Bên liên quan	Tạm ứng mua thức ăn	6.719.724.500	-	
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng mua cá nguyên liệu	-	23.868.184.600	
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Tạm ứng sử dụng dịch vụ	-	630.448.008	
			92.933.213.398	25.603.874.926	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải trả ngắn hạn khác					
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mượn tiền không lãi suất	30.000.000.000	-	-
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Mượn tiền không lãi suất	24.240.000.000	24.240.000.000	24.240.000.000
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám Đốc	Cổ tức	11.853.844.081	5.128.548.172	5.128.548.172
Công ty Cổ phần Minh Thắng	Cổ đồng	Mượn tiền không lãi suất Cổ tức	10.900.000.000 3.843.137.255	-	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức phải trả Mượn tiền không lãi suất	9.763.402.978	1.000.000.000	-
Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên	Cổ đồng	Cổ tức	8.156.267.493	7.730.971.584	7.730.971.584
Ông Lê Nam Thành	Cổ đồng	Cổ tức Chi phí trả hộ	441.778.500 43.109.000	-	-
Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mượn tiền không lãi suất	400.000.000	41.404.200.000	41.404.200.000
Bà Dương Thị Ngọc Hạnh	Cổ đồng	Cổ tức	71.221.500	-	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mượn tiền không lãi suất	5.000.000	-	-
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT	Mượn tiền không lãi suất	-	27.227.316.350	27.227.316.350
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Chi phí trả hộ	-	2.561.385.682	2.561.385.682
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mượn tiền không lãi suất	-	2.010.000	2.010.000
			99.717.760.807	109.294.431.788	109.294.431.788
			1.266.280.735.917	1.513.186.432.576	1.513.186.432.576

Tổng phải trả các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Năm nay	Thực ăn thủy sản	Cá và sản phẩm liên quan	Tôm và sản phẩm liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu					VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	2.831.726.158.841	9.141.779.758.849	3.541.269.773.213	-	15.514.775.690.903
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	355.182.298.370	3.248.755.562.491	-	(3.603.937.860.861)	-
Tổng doanh thu	3.186.908.457.211	12.390.535.321.340	3.541.269.773.213	(3.603.937.860.861)	15.514.775.690.903
Kết quả					
(Lỗ) lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	(368.395.722.260)	(251.424.528.087)	130.071.134.451	(205.458.084.712)	(695.207.200.608)
Chi phí thuế TNDN					(8.724.344.423)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(1.106.063.090)
Lỗ thuần sau thuế					(705.037.608.121)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017					
Tài sản và công nợ					
Tổng tài sản	3.309.080.376.345	10.301.857.288.689	2.032.820.468.868	(1.766.933.341.320)	13.876.824.792.582
Tổng công nợ	2.447.853.932.063	9.306.852.128.899	1.390.321.606.400	(1.766.933.341.320)	11.378.094.326.042
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ	992.787.570.495	698.067.099.367	356.755.239.233	-	2.047.609.909.095
Tài sản cố định hữu hình	30.223.418.213	66.309.819.549	15.375.440.164	-	111.908.677.926
Tài sản cố định vô hình					

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

Năm trước	Thức ăn thủy sản	Cá và sản phẩm liên quan	Tôm và sản phẩm liên quan	Loại trừ	Tổng cộng
					VND
Doanh thu	3.686.222.082.890	10.796.434.333.445	3.401.664.859.733	-	17.884.321.276.068
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	626.114.170.400	3.329.542.238.975	106.388.338.216	(4.062.044.747.591)	-
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận					17.884.321.276.068
Tổng doanh thu					
Kết quả	136.966.266.747	53.311.236.575	104.482.277.924	(235.990.397.893)	58.769.383.353
(Lỗ) lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận					(33.090.553.980)
Chi phí thuế TNDN					(15.976.857.181)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
Lợi nhuận thuần sau thuế					9.701.972.192

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016

Tài sản và công nợ	3.634.918.576.312	12.609.912.051.183	1.891.460.627.089	(1.533.276.372.559)	16.603.014.882.025
Tổng tài sản	2.416.357.044.808	11.147.042.678.971	1.306.155.921.453	(1.533.276.372.559)	13.336.279.272.673
Tổng công nợ					
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ	517.042.416.767	777.601.978.891	301.129.070.240	-	1.595.773.465.898
Tài sản cố định hữu hình	18.966.165.853	72.048.075.573	15.378.145.212	-	106.392.386.638
Tài sản cố định vô hình					

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ	Tổng cộng
				VND
Năm nay				
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	7.310.962.005.894	8.203.813.685.009	-	15.514.775.690.903
Doanh thu bán hàng cho các bộ phận	-	3.603.937.860.861	(3.603.937.860.861)	-
Tổng doanh thu	7.310.962.005.894	11.807.751.545.870	(3.603.937.860.861)	15.514.775.690.903
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	2.031.912.176.775	5.179.621.190.892	(1.594.225.894.097)	5.617.307.473.570
Tài sản không phân bổ				8.259.517.319.012
Tổng tài sản				13.876.824.792.582
Chi phí hình thành TSCĐ				2.047.609.909.095
Tài sản cố định hữu hình				111.908.677.926
Tài sản cố định vô hình				
Năm trước				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.562.291.341.408	11.322.029.934.660	-	17.884.321.276.068
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	4.062.044.747.591	(4.062.044.747.591)	-
Tổng doanh thu				17.884.321.276.068
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	1.954.168.232.410	6.376.179.546.432	(1.355.207.868.017)	6.975.139.910.825
Tài sản không phân bổ				9.627.874.971.200
Tổng tài sản				16.603.014.882.025
Chi phí hình thành TSCĐ				1.595.773.465.898
Tài sản cố định hữu hình				106.392.386.638
Tài sản cố định vô hình				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê nhà kho và đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Đến 1 năm	200.929.867.917	126.242.575.415
Trên 1 - 5 năm	45.872.388.646	61.311.033.421
Trên 5 năm	120.990.679.043	131.078.264.582
TỔNG CỘNG	<u>367.792.935.606</u>	<u>318.631.873.418</u>

Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con như sau:

	<i>Theo GCNĐKKD</i>		<i>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	
	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Vốn điều lệ đã góp</i>	<i>Vốn điều lệ chưa góp</i>
	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	<u>20.000.000.000</u>	80,00	<u>-</u>	<u>20.000.000.000</u>

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 874.944.366.136 VND; và 4.249.312 Euro (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 1.024.342.172.303 VND và 66.288 Euro) liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt và mua sắm các máy móc và thiết bị mới.

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- USD	2.609.269	10.317.927
- EUR	2.775	2.824
- JPY	254.970	-

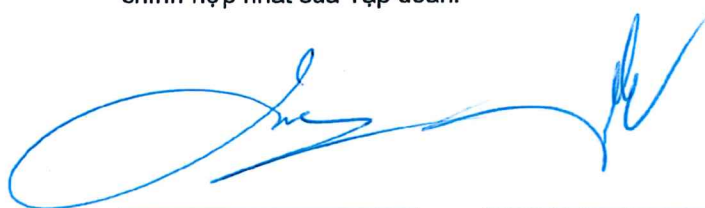
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị Quyết của Hội Đồng Quản trị ngày 1 tháng 11 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc thoái toàn bộ phần đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta. Tại ngày của báo cáo này, nghiệp vụ đã được hoàn tất và Công ty đã thu đủ tiền liên quan đến việc thanh lý trên.

Thêm vào đó, vào ngày 10 tháng 1 năm 2018, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Công ty đã được duyệt để chuyển nhượng hơn 50% phần đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng, công ty con của Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình thống nhất các điều khoản trong hợp đồng chuyển nhượng với đối tác để hoàn tất việc thanh lý khoản đầu tư này.

Ngoài các sự kiện được trình bày ở trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 1 năm 2018